PHÒNG GDĐT TX BẾN CÁT
TRƯỜNG THCS AN ĐIỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /QĐ – THCS

An Điền, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS An Điền

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào tình hình thu, chi chi ngân sách của Nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THCS An Điền (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế hoạch tài vụ và các Phòng, Ban liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- PGD& ĐT TX Bến Cát;
- Lưu: TC- VT.

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT-T.BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp

Biểu số :04 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS AN ĐIỀN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN THU- CHI NSNN NĂM 2023

(kèm theo quyết định số 20 /QĐ-THCS ngày 05 / 02/ 2024 của Trường THCS An Điền)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.016.270.185	7.016.270.185		
6000	**Tiền lương**	**2.873.673.604**	**2.873.673.604**		
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	2.873.673.604	2.873.673.604		
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**566.096.000**	**566.096.000**		
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	292.828.000	292.828.000		
6757	*Lương hợp đồng ngắn hạn*	273.268.000	273.268.000		
6100	**Phụ cấp lương**	**1.269.139.860**	**1.269.139.860**		
6101	*Phụ cấp chức vụ*	60.792.000	60.792.000		
6112	*Phụ cấp ưu đãi nghề*	728.426.730	728.426.730		
6113	*Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc*	7.152.000	7.152.000		
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề*	472.769.130	472.769.130		
6250	**Phúc lợi tập thể**	**5.265.000**	**5.265.000**		
6299	*Chi khác*	5.265.000	5.265.000		
6300	**Các khoản đóng góp**	**905.219.927**	**905.219.927**		
6301	*Bảo hiểm xã hội*	675.062.626	675.062.626		
6302	*Bảo hiểm y tế*	115.725.022	115.725.022		
6303	*Kinh phí công đoàn*	77.150.016	77.150.016		
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	37.282.263	37.282.263		
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**301.567.059**	**301.567.059**		
6404	*Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ*	271.320.059	271.320.059		
6449	*Chi khác*	30.247.000	30.247.000		
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**64.024.163**	**64.024.163**		
6501	*Tiền điện*	64.024.163	64.024.163		
6550	**Vật tư văn phòng**	**189.391.602**	**189.391.602**		
6551	*Văn phòng phẩm*	28.258.920	28.258.920		
6599	*Vật tư văn phòng khác*	161.132.682	161.132.682		
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**19.819.447**	**19.819.447**		
6601	*Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax*	529.447	529.447		
6605	*Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng*	14.762.000	14.762.000		
6608	*Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện*	928.000	928.000		
6618	*Khoán điện thoại*	3.600.000	3.600.000		

6700	**Công tác phí**	**86.125.721**	**86.125.721**		
6701	*Tiền tàu xe*	45.565.721	45.565.721		
6702	*Phụ cấp CTP*	30.510.000	30.510.000		
6703	*Thuê phòng ngủ*	1.050.000	1.050.000		
6704	*Khoán công tác phí*	9.000.000	9.000.000		
6750	**Chi phí thuê mướn**	**28.870.000**	28.870.000		
6799	*Chi phí thuê mướn khác*	28.870.000	28.870.000		
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**201.503.430**	**201.503.430**		
6912	*Các thiết bị công nghệ thông tin*	38.966.000	38.966.000		
6921	*Đường điện, cấp thoát nước*	18.087.630	18.087.630		
6949	*Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác*	144.449.800	144.449.800		
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**440.019.736**	**440.019.736**		
7001	*Chi mua hàng hóa, vật tư*	21.680.000	21.680.000		
7004	*Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động*	6.300.000	6.300.000		
7012	*Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành*	16.985.480	16.985.480		
7049	*Chi khác*	395.054.256	395.054.256		
7050	**Mua tài sản vô hình**	**31.444.000**	**31.444.000**		
7053	*Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	31.444.000	31.444.000		
7750	**Chi khác**	**34.110.636**	**34.110.636**		
7756	*Chi các khoản phí và lệ phí*	1.471.800	1.471.800		
7757	*Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện*	27.138.836	27.138.836		
7799	*Chi các khoản khác*	5.500.000	5.500.000		
2	**Kinh phí cải cách tiền lương**	44.010.080	44.010.080		
6000	**Tiền lương**	**44.010.080**	**44.010.080**		
6001	*Tiền lương theo ngạch, bậc*	44.010.080	44.010.080		
3	**Kinh phí thực hiện không tự chủ**	1.804.280.791	1.804.280.791		
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**233.674.000**	**233.674.000**		
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	233.674.000	233.674.000		
6300	**Các khoản đóng góp**	**54.913.390**	**54.913.390**		
6301	*Bảo hiểm xã hội*	40.892.950	40.892.950		
6302	*Bảo hiểm y tế*	7.010.220	7.010.220		
6303	*Kinh phí công đoàn*	4.673.480	4.673.480		
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	2.336.740	2.336.740		
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**1.382.293.401**	**1.382.293.401**		
6449	*Chi khác*	1.382.293.401	1.382.293.401		
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**1.800.000**	**1.800.000**		
7004	*Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động*	1.800.000	1.800.000		
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên**	**21.600.000**	**21.600.000**		
6157	*Hỗ trợ đối tượng chính sách hỗ trợ chi phí học tập*	21.600.000	21.600.000		
7750	**Chi khác**	**110.000.000**	**110.000.000**		
7799	*Chi các khoản khác*	110.000.000	110.000.000		
	Tổng cộng	**8.864.561.056**	**8.864.561.056**		

An Điền , ngày 05 tháng 02 năm 2024

Kế toán

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Dương Thị Duế An

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp

Biểu số :03 - Ban hành kèm theo thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

ĐƠN VỊ : THCS AN ĐIỀN
CHƯƠNG : 622 , LOẠI:490

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016 NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Trường THCS An Điền công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 như sau

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	Dự toán chi ngân sách nhà Nước				
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	6.870.864.023	7.016.270.185	102%	
6000	**Tiền lương**	**2.694.984.845**	**2.873.673.604**	**107%**	
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	2.694.984.845	2.873.673.604	107%	103%
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**653.022.000**	**566.096.000**	**87%**	
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	355.980.000	292.828.000	82%	156%
6757	*Lương hợp đồng ngắn hạn*	297.042.000	273.268.000	92%	114%
6100	**Phụ cấp**	**1.268.795.668**	**1.269.139.860**	**100%**	
6101	*Phụ cấp chức vụ*	60.792.000	60.792.000	100%	103%
6112	*Phụ cấp ưu đãi*	728.426.730	728.426.730	100%	102%
6113	*Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc*	7.152.000	7.152.000	100%	104%
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề*	472.424.938	472.769.130	100%	104%
6250	**Phúc lợi tập thể**	**10.000.000**	**5.265.000**	**53%**	
6299	*Chi khác*	10.000.000	5.265.000	53%	63%
6300	**Các khoản đóng góp**	**860.098.843**	**905.219.927**	**105%**	
6301	*Bảo hiểm xã hội*	638.475.416	675.062.626	106%	105%
6302	*Bảo hiểm y tế*	110.811.713	115.725.022	104%	105%
6303	*Kinh phí công đoàn*	73.874.476	77.150.016	104%	103%
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	36.937.238	37.282.263	101%	105%
6400	**Các khoản thanh toán cá nhân**	**30.247.000**	**301.567.059**	**997%**	
6404	*Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ*		271.320.059		63%
6449	*Hỗ trợ giáo viên thể dục ngoài trời*	30.247.000	30.247.000	100%	177%
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**105.040.000**	**64.024.163**	**61%**	
6501	*Tiền điện*	100.000.000	64.024.163	64%	87%
6503	*Tiền xăng chạy máy nổ*	2.640.000	0	0%	
6504	*Vệ sinh môi trường*	2.400.000	0	0%	
6550	**Vật tư văn phòng**	**230.000.000**	**189.391.602**	**82%**	
6551	*Văn phòng phẩm*	35.000.000	28.258.920	81%	136%
6552	*Dụng cụ văn phòng*	15.000.000	0	0%	
6599	*Vật tư văn phòng khác*	180.000.000	161.132.682	90%	81%
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**45.080.000**	**19.819.447**	**44%**	
6601	*Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện, fax*	3.600.000	529.447	15%	100%
6605	*Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình*	16.680.000	14.762.000	89%	120%
6608	*Phim ảnh, ấn phẩm truyền thôn, sách báo tạp chí thư viện*	0	928.000		322%

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX.BẾN CÁT
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

6618	*Khoán điện thoại*	4.800.000	3.600.000	75%	75%
6649	*Khác*	20.000.000	0	0%	
6700	**Công tác phí**	**100.000.000**	**86.125.721**	**86%**	
6701	*Tiền tàu xe*	50.000.000	45.565.721	91%	192%
6702	*Phụ cấp công tác phí*	35.000.000	30.510.000	87%	206%
6703	*Thuê phòng ngủ*	3.000.000	1.050.000	35%	150%
6704	*Khoán công tác phí*	12.000.000	9.000.000	75%	75%
6750	**Chi phí thuê mướn**	**135.000.000**	**28.870.000**	**21%**	
6751	*Vận chuyển*	10.000.000		0%	
6799	*Chi phí thuê mướn khác*	125.000.000	28.870.000	23%	37%
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**230.000.000**	**201.503.430**	**88%**	
6912	*Các thiết bị công nghệ thông tin*	40.000.000	38.966.000	97%	98%
6913	*Tài sản và thiết bị văn phòng*	5.000.000	0	0%	0%
6921	*Đường điện, cấp thoát nước*	25.000.000	18.087.630	72%	
6949	*Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác*	160.000.000	144.449.800	90%	182%
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**432.758.867**	**440.019.736**	**102%**	
7001	*Chi mua hàng hóa, vật tư*	65.000.000	21.680.000	33%	107%
7004	*Đồng phục, trang phục*	6.300.000	6.300.000	100%	60%
7012	*Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành*		16.985.480		143%
7049	*Chi khác*	361.458.867	395.054.256	109%	146%
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**33.000.000**	**31.444.000**		
7053	*Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin*	33.000.000	31.444.000	95%	115%
7750	**Chi khác**	**42.236.800**	**34.110.636**	**81%**	
7756	*Chi phí lệ phí*	1.636.800	1.471.800	90%	112%
7757	*Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện*		27.138.836		101%
7761	*Chi tiếp khách*	4.000.000	0	0%	
7764	*Chi lập quỹ khen thưởng*	11.600.000	0	0%	
7799	*Chi khác*	25.000.000	5.500.000	22%	
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở**	**600.000**	**0**	**0%**	
7854	*Chi trợ cấp bí thư*	600.000	0	0%	
2	**Nguồn kinh phí cải cách tiền lương**	238.192.603	237.015.451	529%	
6000	**Tiền lương**	**127.720.000**	**174.872.055**	**137%**	
6001	*Lương theo ngạch, bậc*	127.720.000	174.872.055	137%	
6100	**Phụ cấp**	**73.835.508**	**62.143.396**	**392%**	
6101	*Phụ cấp chức vụ*	3.162.000	2.835.105	90%	
6112	*Phụ cấp ưu đãi*	45.373.974	36.855.900	81%	
6113	*Phụ cấp trách nhiệm*	279.000	372.000	133%	
6115	*Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề*	25.020.534	22.080.391	88%	
6300	**Các khoản đóng góp**	**36.637.095**			
6301	*Bảo hiểm xã hội*	27.282.943			
6302	*Bảo hiểm y tế*	4.677.076			
6303	*Kinh phí công đoàn*	3.118.051			
6304	*Bảo hiểm thất nghiệp*	1.559.025			
2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**1.887.280.791**	**1.804.280.791**	96%	
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**233.674.000**	**233.674.000**	100%	
6051	*Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng*	233.674.000	233.674.000	100%	154%
6150	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên**	**25.200.000**	**21.600.000**		
6157	*Hỗ trợ đối tượng chính sách hỗ trợ chi phí học tập*	25.200.000	21.600.000		894%
6300	**Các khoản đóng góp**	**54.913.390**	**54.913.390**	**100%**	
6301	*17,5% BHXH*	40.892.950	40.892.950		154%
6302	*3% BHYT*	7.010.220	7.010.220		154%
6303	*2% KPCĐ*	4.673.480	4.673.480		154%
6304	*1% BHTN*	2.336.740	2.336.740		154%

6400		**1.382.293.401**	**1.382.293.401**		100%
6500	**Vật tư văn phòng**	**25.000.000**	**0**		
6551	*Mua văn phòng phẩm phục vụ tực tiếp cho giáo viênhợp đồng ngắn hạn năm học 2023-2024*	10.000.000			
6599	*Mua vật tư văn phòng phẩm phục vụ tực tiếp cho giáo viênhợp đồng ngắn hạn năm học 2023-2024*	15.000.000			
6700		**25.000.000**			
6701	*Tiền vé máy bay, tàu xe phục vụ trực tiếp cho giáo viên hợp đồng ngắn hạn năm học 2023-2024*	10.000.000			
6702	*Phụ cấp công tác phí phục vụ trực tiếp cho giáo viên hợp đồng ngắn hạn năm học 2023-2024*	15.000.000			
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**29.200.000**	**1.800.000**	**6%**	
7004	*Đồng phục bảo vệ*	1.800.000	1.800.000		100%
7049	*Chi hỗ trợ hoạt động chuyên môn trực tiếp cho giáo viên hợp đồng ngắn hạn năm học 2023-2024*	27.400.000	0	0%	
7750	**Chi khác**	**112.000.000**	**110.000.000**	**98%**	
7799	*Tiền Tết năm 2023*	112.000.000	110.000.000	98%	716%
	Tổng cộng	**8.996.337.417**	**9.057.566.427**	**101%**	

An Điền , ngày 05 tháng 02 năm 2024

LẬP BẢNG

Dương Thị Duế An

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. BẾN CÁT - T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ AN ĐIỀN

Nguyễn Văn Hiệp